



Phụ lục 6.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023 HỖ TRỢ TRƯỜNG THPT THEO PHÂN CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số: **27** /NQ-HĐND ngày **22** /9/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Địa điểm	KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm 2021- 2025	KH vốn 2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH vốn 2023 sau điều chỉnh	CTHT 2023	Chủ đầu tư
					Số, ngày tháng	TMDT	Kinh phí XL + TB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	5				352.838	290.508	203.750		85.000	85.000		
*	Dự án điều chỉnh giảm												
*	Dự án điều chỉnh tăng	5				352.838	290.508	203.750		85.000	85.000		
	Dự án mới	5											
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023	81.555	67.610	69.300		20.000	20.000		UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Phú	1	Sóc Sơn	2022-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23.643	20.001	16.990		10.000	10.000		UBND huyện Sóc Sơn
3	Xây dựng, mở rộng trường THPT ứng Hòa A	1	Ứng Hòa	2023-2025	2624/QĐ-UBND 18/5/2023	146.068	118.022	52.200		30.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa
4	Xây dựng trường THPT Nguyễn Trãi	1	Thường Tín	2023-2025	3963/QĐ-UBND 29/6/2023	44.208	37.235	13.660		11.000	11.000		UBND huyện Thường Tín
5	THPT Mỹ Đức C	1	Mỹ Đức	2023-2026	2411/QĐ-UBND 14/8/2023	57.364	47.640	51.600		14.000	14.000		UBND huyện Mỹ Đức



Phụ lục 6.2

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2023;
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: **27** /NQ-HĐND ngày **22** /9/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	63			3.098.768	2.390.701	1.910.500	513.050	247.379	760.429	2	
	Điều chỉnh giảm	17			1.038.269	796.489	638.900	267.400	-97.100	170.300		
	Điều chỉnh tăng	46			2.060.498	1.594.212	1.271.600	245.650	344.479	590.129	2	
	- Dự án chuyển tiếp	19			1.390.344	1.047.641	870.500	245.650	182.500	428.150	2	
	- Dự án mới	27			670.154	546.571	401.100		161.979	161.979		
A	Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: giáo dục, y tế, di tích	60			2.630.322	2.030.276	1.704.400	458.050	251.779	709.829	1	
I	Xây dựng trường học đạt chuẩn	29			1.962.005	1.500.968	1.274.200	346.050	172.100	518.150	1	
I.1	Điều chỉnh giảm	9			410.262	318.768	315.900	132.400	-40.800	91.600		
1	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2023	6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	17.248	17.200	10.000	-2.000	8.000		UBND huyện Chương Mỹ
2	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	62.900	14.000	-5.000	9.000		UBND huyện Chương Mỹ
3	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	45.600	20.000	-5.000	15.000		UBND huyện Phú Xuyên
4	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.796	19.800	12.000	-2.000	10.000		UBND huyện Phúc Thọ
5	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.000	24.000	-14.000	10.000		UBND huyện Phúc Thọ
6	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	23.300	8.300	-3.000	5.300		UBND huyện Quốc Oai
7	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	41.971	40.000	20.000	-5.000	15.000		UBND huyện Quốc Oai
8	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.100	19.100	-4.000	15.100		UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB						
9	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.000	5.000	-800	4.200		UBND huyện Ứng Hòa
I.2	Dự án điều chỉnh tăng	20			1.551.743	1.182.200	958.300	213.650	212.900	426.550	1	
a	Dự án chuyển tiếp	15			1.275.461	959.311	788.600	213.650	155.100	368.750	1	
1	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	28.700	15.000	2.700	17.700		UBND huyện Chương Mỹ
2	Trường tiểu học Thượng Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	42.400	20.000	9.400	29.400		UBND huyện Chương Mỹ
3	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000	24.000	10.000	34.000		UBND huyện Chương Mỹ
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023	134.330	98.429	55.000	5.800	20.000	25.800		UBND huyện Mê Linh
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	118.689	99.117	70.000	6.000	20.000	26.000		UBND huyện Mê Linh
6	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023	163.358	118.434	80.000	5.000	25.000	30.000		UBND huyện Mê Linh
7	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	2023-2024	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517	70.658	60.000	5.000	10.000	15.000		UBND huyện Mê Linh
8	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2023-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023	85.554	70.773	27.000	5.000	10.000	15.000		UBND huyện Mê Linh
9	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	64.000	10.000	10.000	20.000		UBND huyện Phúc Thọ
10	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	65.000	20.000	10.000	30.000		UBND huyện Phú Xuyên
11	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.389	50.556	49.500	24.000	4.000	28.000		UBND huyện Thạch Thất
12	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022	87.700	53.641	53.000	10.000	8.000	18.000		UBND huyện Thạch Thất

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB						
13	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	66.133	42.775	42.000	24.000	3.000	27.000		UBND huyện Thạch Thất
14	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022	79.704	54.404	53.000	22.000	11.000	33.000		UBND huyện Thạch Thất
15	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.000	17.850	2.000	19.850	1	UBND huyện Ứng Hòa
b	Dự án mới	5			276.282	222.889	169.700		57.800	57.800		
1	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Côn C	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022	105.582	86.390	52.000		23.000	23.000		UBND huyện Hoài Đức
2	Xây dựng trường mầm non Tam Thuần, xã Tam Thuần	1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	17.000		5.000	5.000		UBND huyện Phúc Thọ
3	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	41.700		5.000	5.000		UBND huyện Quốc Oai
4	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	1230/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	45.000	38.238	38.000		13.000	13.000		UBND huyện Ứng Hòa
5	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023	49.317	34.824	21.000		11.800	11.800		UBND huyện Ứng Hòa
II	Hỗ trợ nâng cấp y tế cơ sở	9			81.523	67.455	29.600		22.200	22.200		
II.2	Dự án điều chỉnh tăng	9			81.523	67.455	29.600		22.200	22.200		
b	Dự án mới	9			81.523	67.455	29.600		22.200	22.200		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND 30/5/2023	5.975	5.015	5.400		2.500	2.500		UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND 30/5/2023	3.746	2.569	2.900		2.900	2.900		UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tào	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND 18/8/2023	11.299	9.029	5.240		3.000	3.000		UBND huyện Phúc Thọ
4	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND 13/6/2023	10.908	9.125	1.900		1.900	1.900		UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB						
5	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND 13/6/2023	9.264	8.024	1.900		1.900	1.900		UBND huyện Quốc Oai
6	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 13/6/2023	10.258	8.455	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Quốc Oai
7	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND 07/6/2023	12.028	10.249	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Quốc Oai
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND 13/6/2023	8.499	7.285	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Quốc Oai
9	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	6.260		4.000	4.000		UBND huyện Sóc Sơn
III	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử	22			586.794	461.853	400.600	112.000	57.479	169.479		
III.1	Điều chỉnh giảm	6			216.547	167.937	167.500	95.000	-36.300	58.700		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	36.000	20.000	-6.000	14.000		UBND huyện Ba Vì
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	16.500	-4.000	12.500		UBND huyện Ba Vì
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	1	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	11.900	4.900	-1.700	3.200		UBND huyện Ba Vì
4	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	28.000	20.000	-15.000	5.000		UBND huyện Ba Vì
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2023	1863/QĐ-UBND 01/6/2022	18.823	15.610	15.600	8.600	-5.600	3.000		UBND huyện Hoài Đức
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500	25.000	-4.000	21.000		UBND huyện Mê Linh
III.2	Dự án điều chỉnh tăng	16			370.247	293.916	233.100	17.000	93.779	110.779		
a	Dự án chuyển tiếp	3			57.898	37.689	31.300	17.000	11.800	28.800		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	8.000	5.000	3.000	8.000		UBND huyện Quốc Oai
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chi thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022	21.109	16.786	13.000	6.000	4.500	10.500		UBND huyện Quốc Oai
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	1	2022 - 2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022	18.701	10.362	10.300	6.000	4.300	10.300		UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB						
b	Dự án mới	13			312.349	256.227	201.800		81.979	81.979		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023	35.000	29.443	8.300		8.300	8.300		UBND huyện Ba Vì
2	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000		4.000	4.000		UBND huyện Chương Mỹ
3	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.455	11.565	10.000		4.000	4.000		UBND huyện Chương Mỹ
4	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	5.000		3.000	3.000		UBND huyện Chương Mỹ
5	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000		4.000	4.000		UBND huyện Chương Mỹ
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1	2021-2023	1253/QĐ-UBND 04/5/2022	8.095	6.703	7.000		3.000	3.000		UBND huyện Hoài Đức
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đình Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND 25/7/2023	70.686	56.413	60.000		15.000	15.000		UBND huyện Mỹ Đức
8	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	26.000		10.000	10.000		UBND huyện Mỹ Đức
9	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	27.000		10.000	10.000		UBND huyện Mỹ Đức
10	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND 25/8/2023	20.000	15.545	7.500		4.000	4.000		UBND huyện Mỹ Đức
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Châu, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	9.000		5.000	5.000		UBND huyện Phúc Thọ
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	8.000		4.500	4.500		UBND huyện Phúc Thọ
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND 22/8/2023	25.000	19.800	15.000		7.179	7.179		UBND huyện Thạch Thất
B	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kinh tế	3			468.446	360.425	206.100	55.000	-4.400	50.600	1	
I	Dự án điều chỉnh giảm	2			411.461	309.784	155.500	40.000	-20.000	20.000		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2020-2023	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022	158.513	94.297	59.500	10.000	-5.000	5.000		UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 2021-2025 NSTP dự kiến hỗ trợ	KH2023 đã giao	Điều chỉnh KH vốn 2023	KH 2023 sau điều chỉnh	HT năm 2023	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB						
2	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487	96.000	30.000	-15.000	15.000		UBND huyện Quốc Oai
II	Điều chỉnh tăng (dự án chuyển tiếp)	1			56.985	50.641	50.600	15.000	15.600	30.600	1	
1	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021	56.985	50.641	50.600	15.000	15.600	30.600	1	UBND huyện Ba Vì



Phụ lục số 7

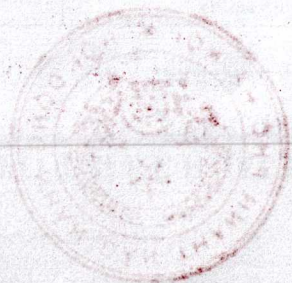
**BỘ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NSTP HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐÃ ỨNG
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHIỆM VỤ CHI CẤP THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số: **27** /NQ-HĐND ngày **22** /9/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện đã ứng cho dự án đến hết 30/6/2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 30/6/2023	Tổng vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/6/2023	Tổng số vốn NSTP chưa hoàn trả	KHV hoàn trả năm 2023			Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			
												Nguồn điều chỉnh giảm KHV đã giao	Nguồn bổ sung tại NQ này		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	6				4.393.181	1.465.773	1.461.260	1.138.112	323.513	323.513	162.000	161.513	323.513	
1	Cải tạo, nâng cấp QL1A đoạn từ cầu Chui - cầu Đuống (phố Ngô Gia Tự)	1	Q. Long Biên	2010-2019	1733 25/4/2013	1.582.913	48.458	47.542	45.263	2.280	2.280	2.280		2.280	UBND Quận Long Biên
2	Xây dựng tuyến đường nối từ QL1B vào khu đô thị mới Việt Hưng (bao gồm cả HTKT hai bên đường)	1	Q. Long Biên	2014-2018	3974 27/6/2013	713.340	227.099	226.624	211.624	15.000	15.000	15.000		15.000	UBND Quận Long Biên
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 5 kéo dài đến cầu Đuống, quận Long Biên	1	Q. Long Biên	2014-2018	6893 12/4/2014	497.348	241.653	241.287	227.847	13.806	13.806	13.806		13.806	UBND Quận Long Biên
4	Xây dựng tuyến đường trên tuyến đề Tả Hồng, Hữu Đuống nối từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài	1	Q. Long Biên	2014-2018	6989 25/10/2013	359.933	241.601	241.476	226.630	14.845	14.845	14.845		14.845	UBND Quận Long Biên
5	Cải tạo, chỉnh trang đồng bộ Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên.	1	Q. Long Biên	Quý I-II năm 2010	1228 16/3/2010	254.113	26.418	26.418	-	26.418	26.418	26.418		26.418	UBND Quận Long Biên
6	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ tới đề Tả ngạn sông Hồng	1	Q. Long Biên	2014-2018	6431 25/10/2013	985.534	680.543	677.912	426.748	251.164	251.164	89.651	161.513	251.164	UBND Quận Long Biên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện đã ứng cho dự án đến hết 30/6/2023	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 30/6/2023	Tổng vốn NSTP đã hoàn trả đến 30/6/2023	Tổng số vốn NSTP chưa hoàn trả	KHV hoàn trả năm 2023			Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			
												Nguồn điều chỉnh giảm KHV đã giao	Nguồn bổ sung tại NQ này		



Phụ lục 8

KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRỤ SỞ

BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **27** /NQ-HĐND ngày **22** /9/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		KHV 2023 bố trí	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/Chủ đầu tư	CTHT 2023	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	TMĐT					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
.	TỔNG	16				134.359	40.800	40.800		1	
I	BA VÌ	3				17.000	7.000	7.000			
1	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Khánh Thượng	1	Khánh Thượng	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023	7.000	3.000	3.000	UBND huyện Ba Vì		
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Thuần Mỹ	1	Thuần Mỹ	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000	2.000	2.000	UBND huyện Ba Vì		
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Cường	1	Phú Cường	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023	5.000	2.000	2.000	UBND huyện Ba Vì		
II	CHƯƠNG MỸ	4				28.232	8.500	8.500			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	1	Nam Phương Tiến	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023	5.024	2.500	2.500	UBND huyện Chương Mỹ		
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	1	Hợp Đồng	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023	6.754	2.000	2.000	UBND huyện Chương Mỹ		
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	1	Đông Sơn	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023	7.996	2.000	2.000	UBND huyện Chương Mỹ		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		KHV 2023 bố trí	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/Chủ đầu tư	CTHT 2023	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	TMDT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	1	Thanh Bình	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023	8.458	2.000	2.000	UBND huyện Chương Mỹ		
III	SÓC SƠN	2				16.286	2.800	2.800		1	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng để làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Trí	1	Minh Trí	2023-2024	401/QĐ-UBND 07/12/2022	1.451	1.100	1.100	UBND huyện Sóc Sơn	1	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	1	Bắc Sơn	2022-2024	8234/QĐ-UBND 21/10/2022; 2511/QĐ-UBND 27/4/2023	14.835	1.700	1.700	UBND huyện Sóc Sơn		NSTP hỗ trợ hạng mục Ban chỉ huy quân sự xã Bắc Sơn trong DA
IV	PHÚ XUYỀN	7				72.841	22.500	22.500			
1	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	1	Bạch Hạ	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023	8.262	3.000	3.000	UBND huyện Phú Xuyên		
2	Ban Chỉ huy quân sự xã Châu Can	1	Châu Can	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.499	4.000	4.000	UBND huyện Phú Xuyên		
3	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	1	Đại Thắng	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023	11.408	3.000	3.000	UBND huyện Phú Xuyên		
4	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	1	Đại Xuyên	2023-2025	908/QĐ-UBND, 28/3/2023	12.773	3.000	3.000	UBND huyện Phú Xuyên		
5	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	1	Hồng Thái	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.011	3.000	3.000	UBND huyện Phú Xuyên		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		KHV 2023 bố trí	Cập nhật KH trung hạn 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/Chủ đầu tư	CTHT 2023	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	1	Minh Tân	2023-2025	909/QĐ-UBND, 28/3/2023	10.809	4.000	4.000	UBND huyện Phú Xuyên		
7	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	Tân Dân	2023-2025	912/QĐ-UBND, 28/3/2023	9.079	2.500	2.500	UBND huyện Phú Xuyên		

Phụ lục 9

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2023
CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG BẠN**

(Kèm theo Nghị quyết số: **27** /NQ-HĐND ngày **22** /9/2023 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên tỉnh	KHV 2023 đã giao	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn hỗ trợ địa phương bạn năm 2023	Nguồn bổ sung tại NQ này	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG	239.500	9.500	230.000	
1	UBND tỉnh Kon Tum	49.500	9.500	40.000	Hỗ trợ chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong tổng mức đầu tư các dự án và không vượt quá mức hỗ trợ tối đa phân bổ.
2	UBND tỉnh Tuyên Quang	50.000		50.000	
3	UBND tỉnh Kiên Giang	40.000		40.000	
1	UBND tỉnh Bến Tre	100.000		100.000	